

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Ngày 30/09/2025	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	0.1%	-1.1%

DT thuần Q3/25	1,095
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 2.00 0.2%
YoY: ▼1,084 -49.7%	

LN thuần Q3/25	4.39
tỷ VNĐ	QoQ: ▼1.56 -26.2%
YoY: ▲ 0.56 14.6%	

LN sau thuế Q3/25	3.97
tỷ VNĐ	QoQ: ▼0.70 -15.0%
YoY: ▲ 0.57 16.7%	

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	0.5%
YoY: +/- ▼ 0.1%	

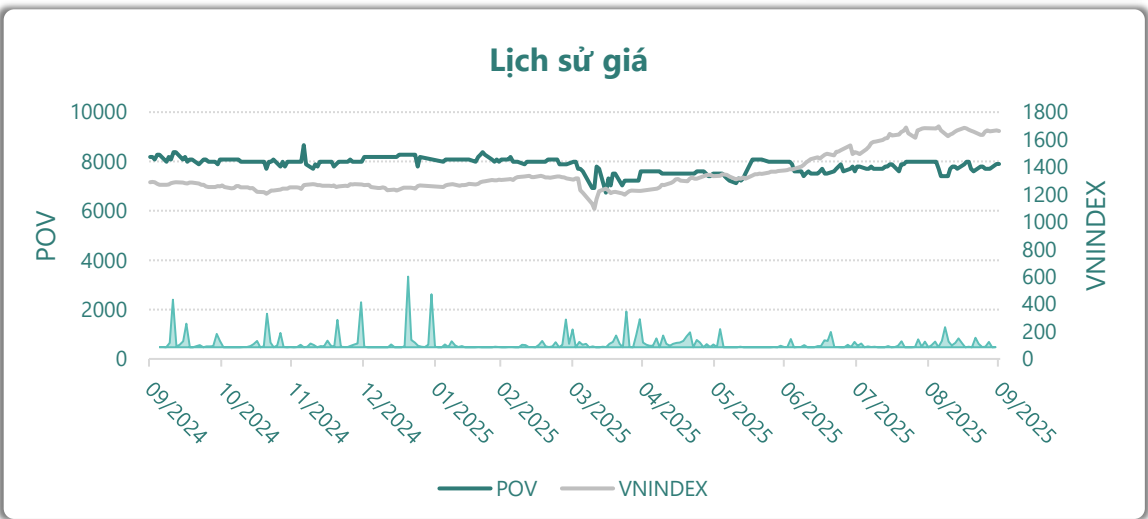
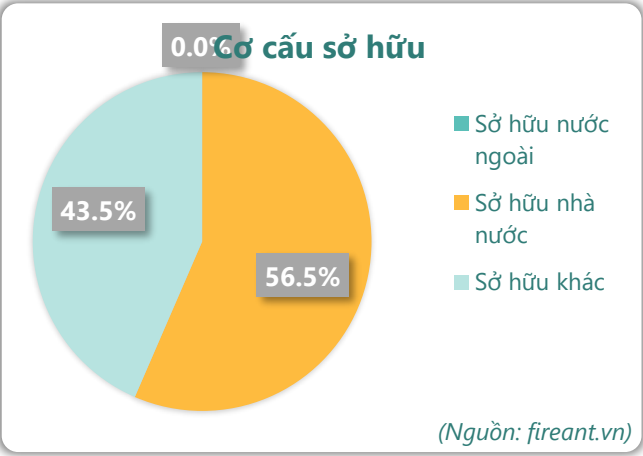
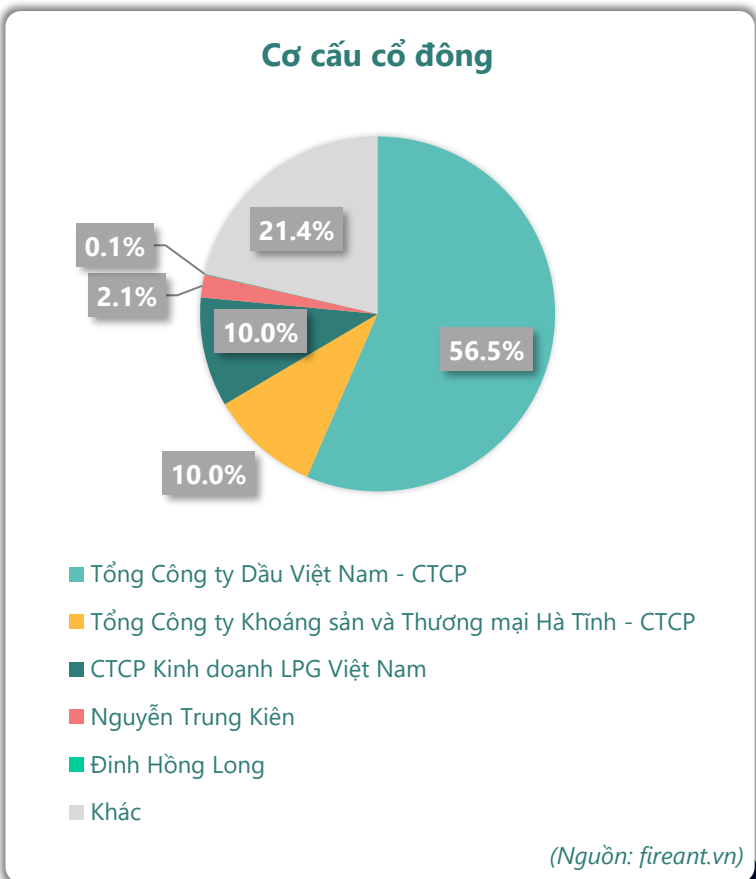
ROE (TTM) Q3/25	6.8%
YoY: +/- ▲ 0.2%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,737 - 8,662
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
Số lượng CPLH (CP)	12,499,612
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,335
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.74
EPS	986
P/E	8.0

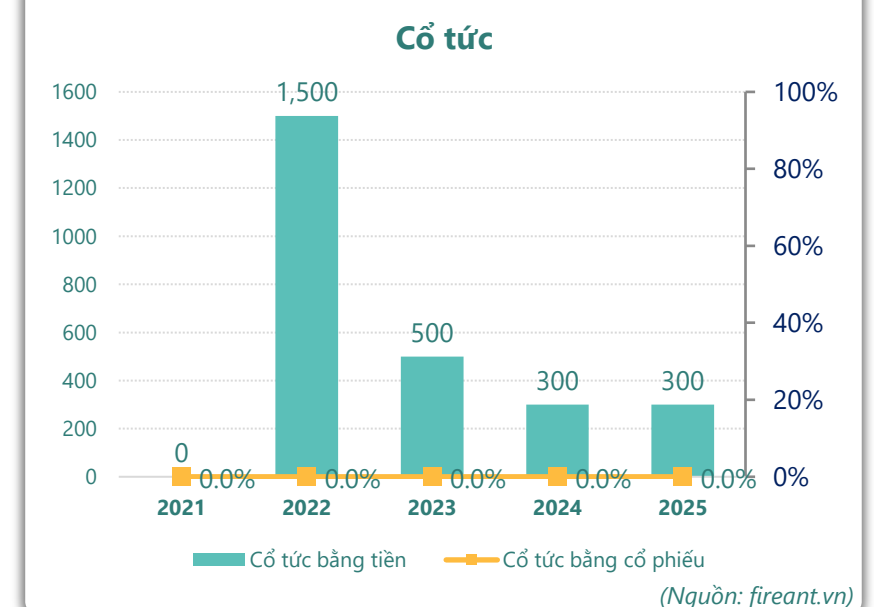
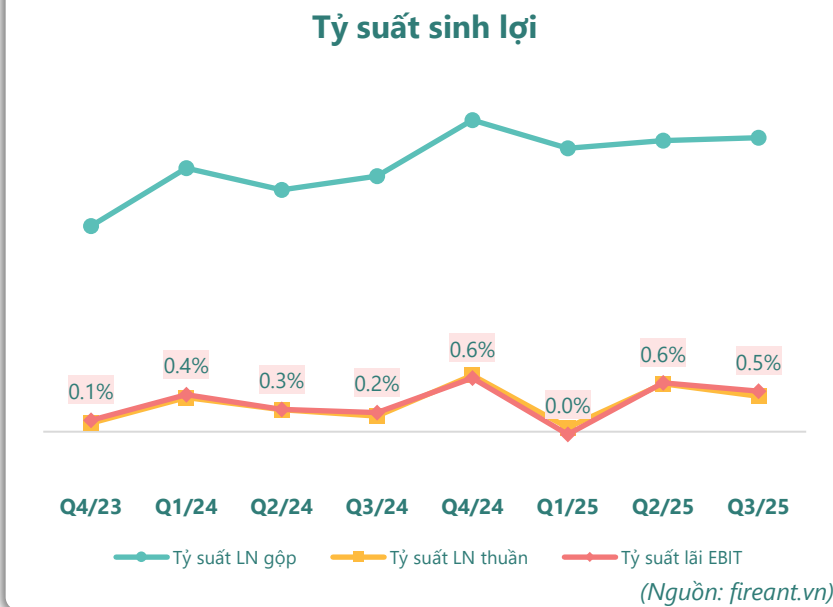
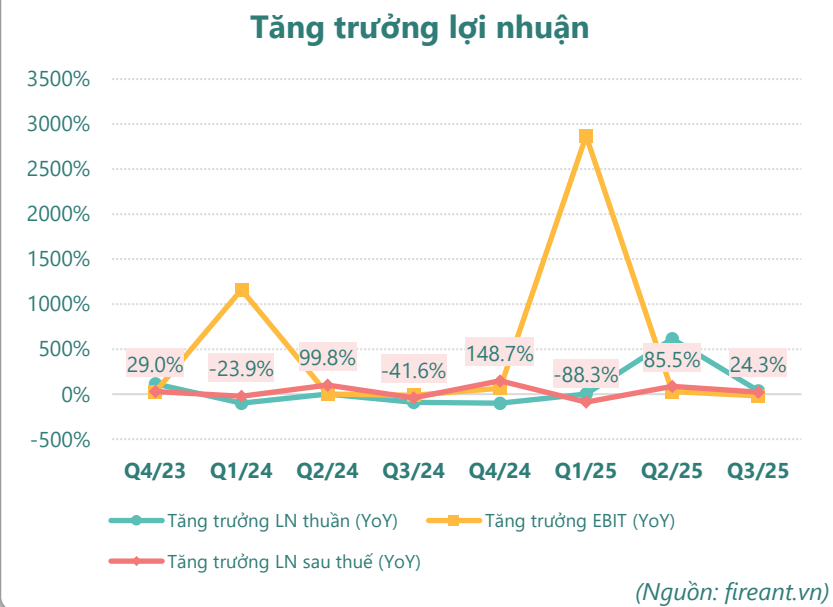
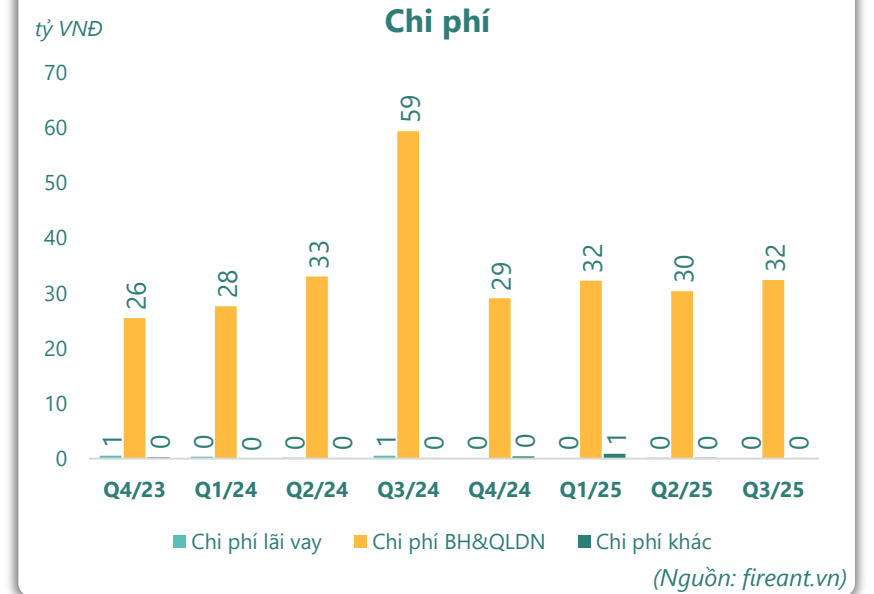
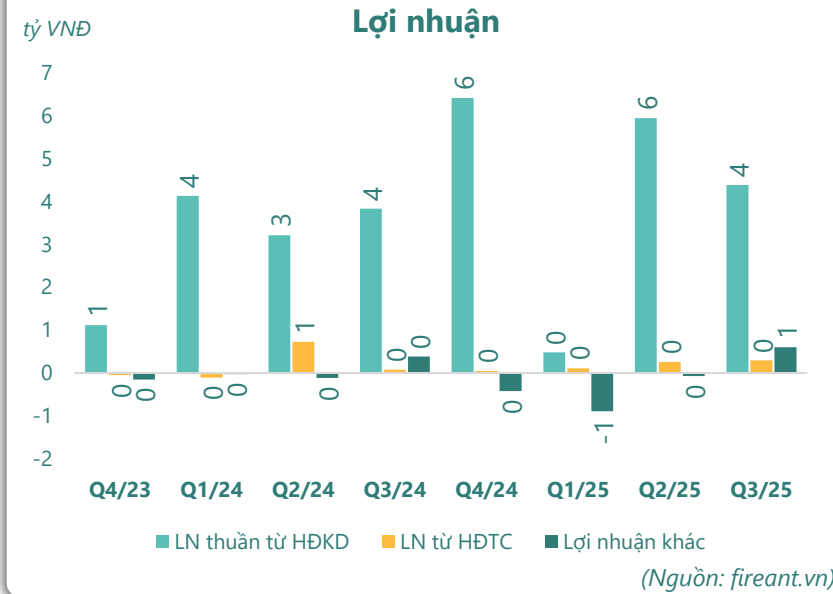
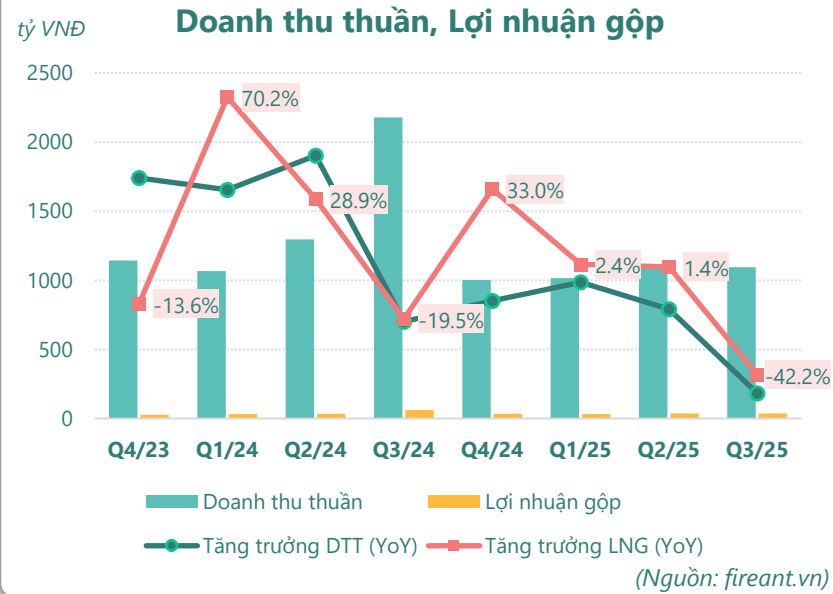
DT thuần 9T 2025	3,204
tỷ VNĐ	YoY: ▼1,338 -29.5%

LN thuần 9T 2025	10.8
tỷ VNĐ	YoY: ▼0.40 -3.3%

LN sau thuế 9T 2025	8.13
tỷ VNĐ	YoY: ▼0.99 -10.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

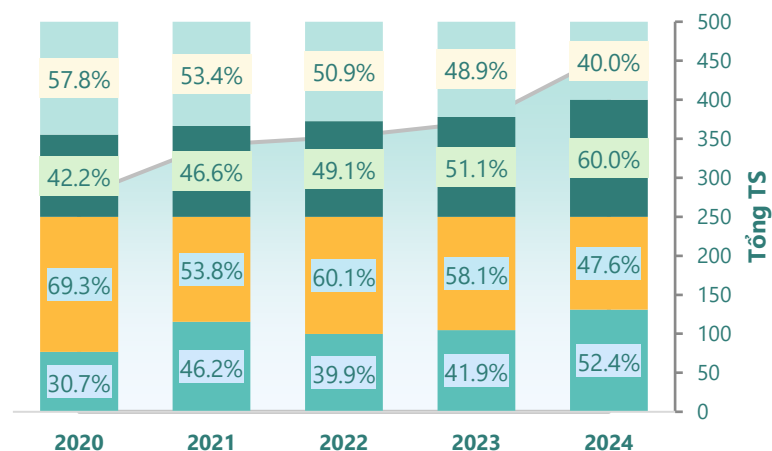




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

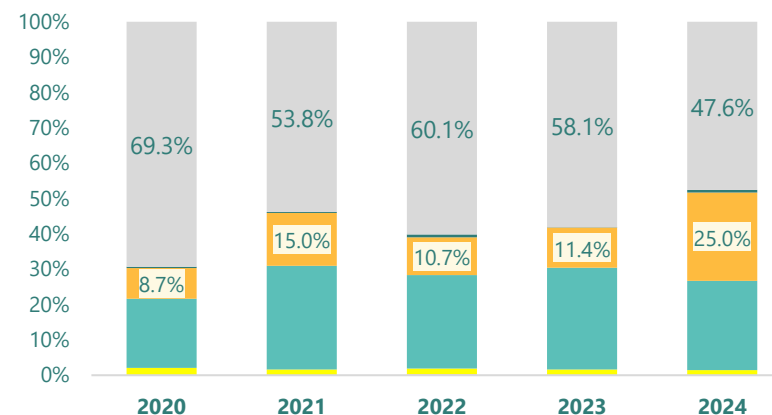
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

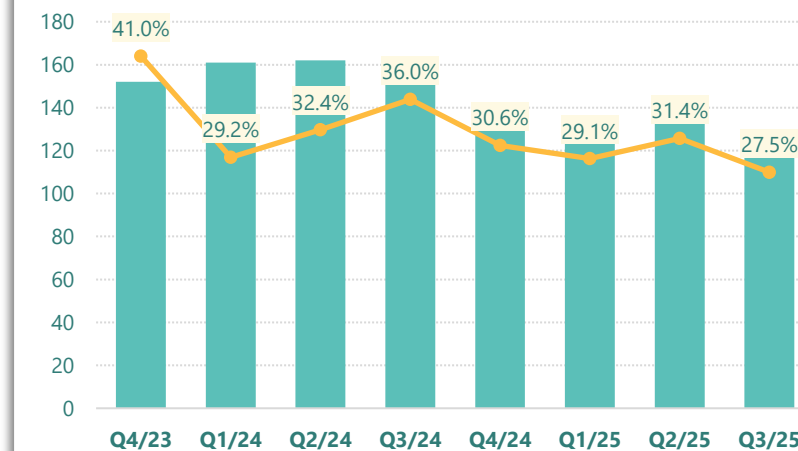


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

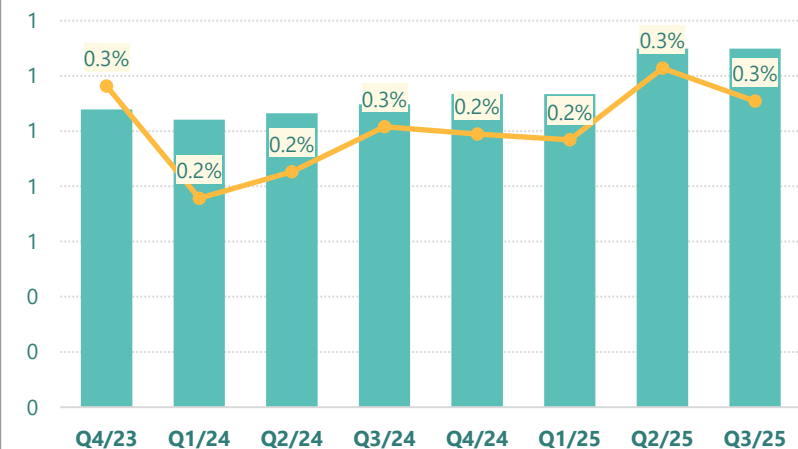


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

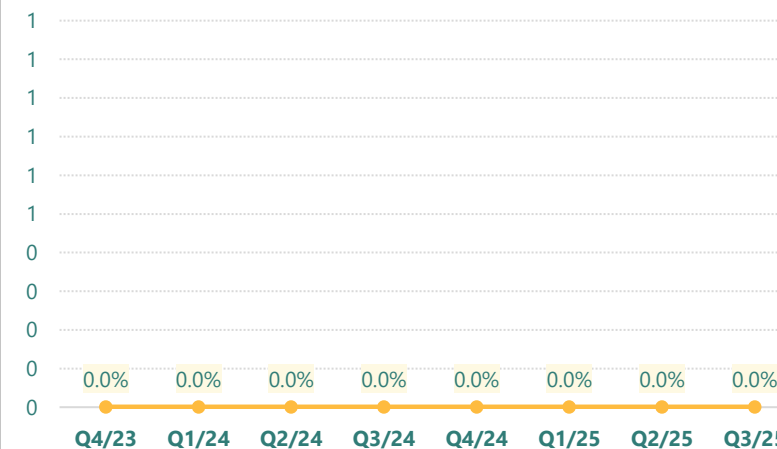


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

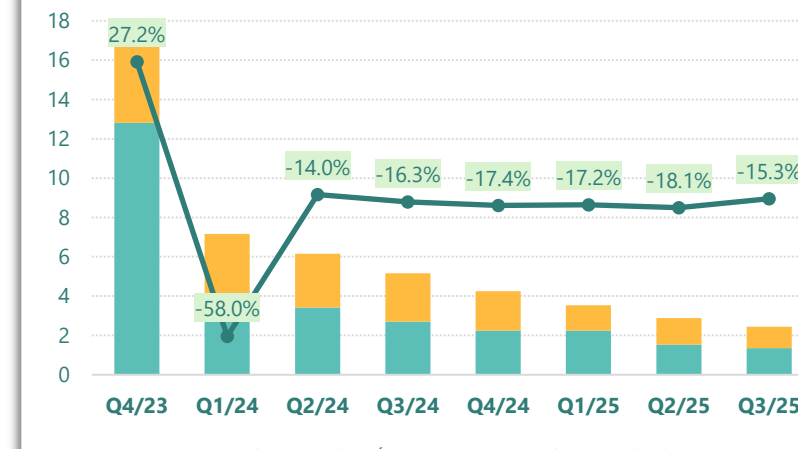


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



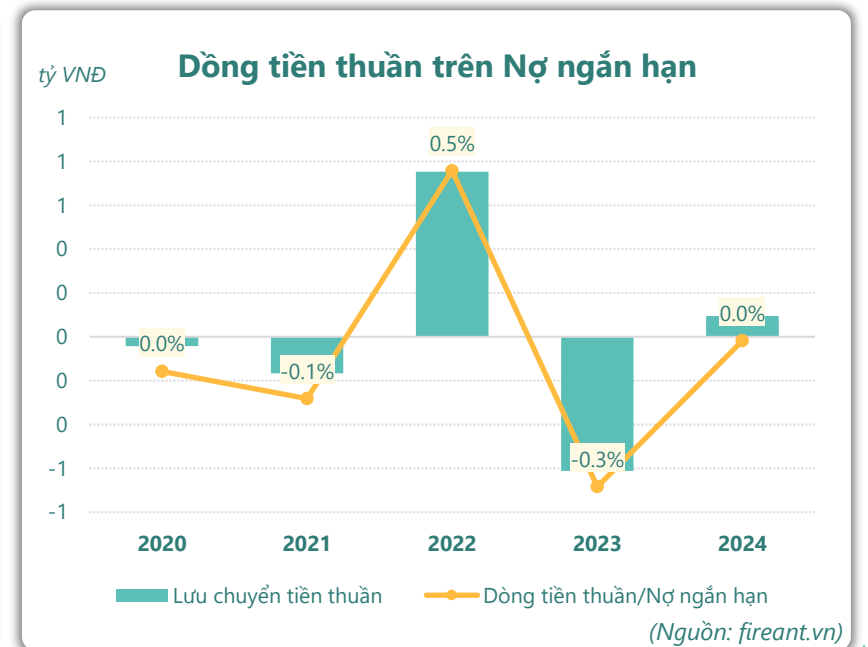
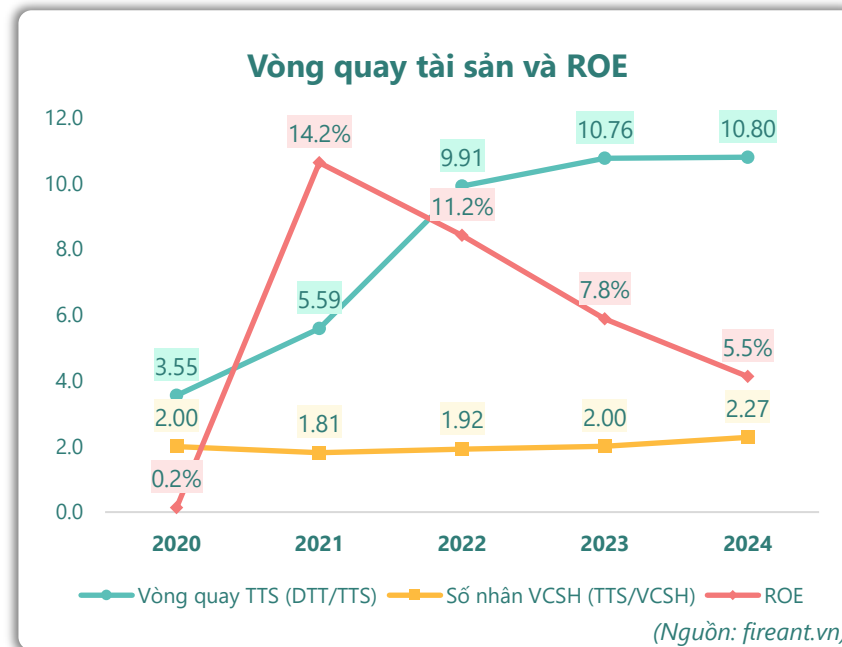
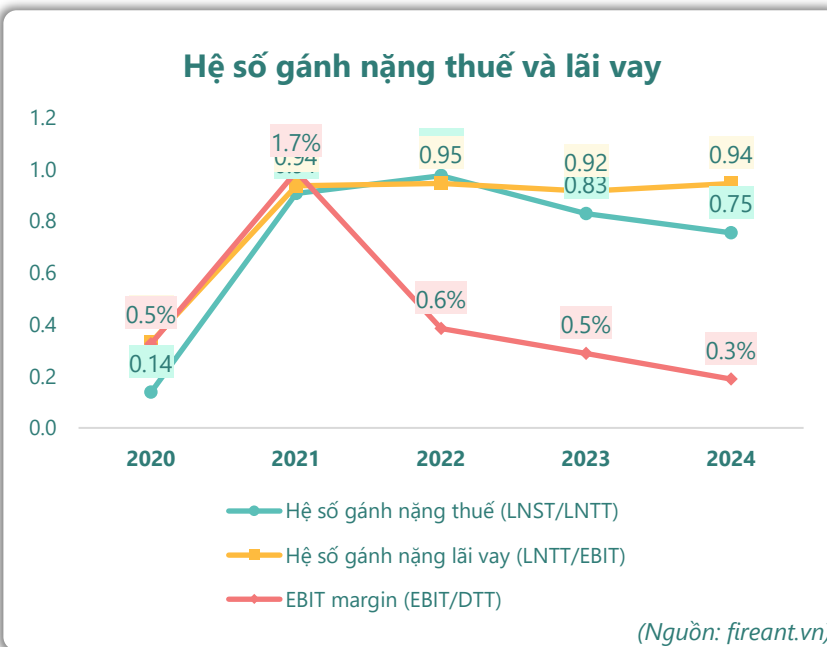
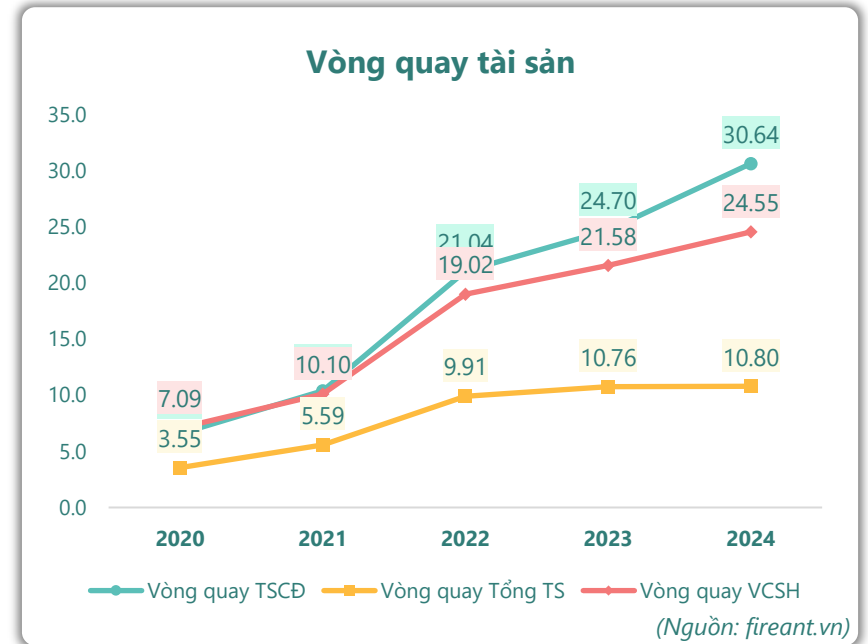
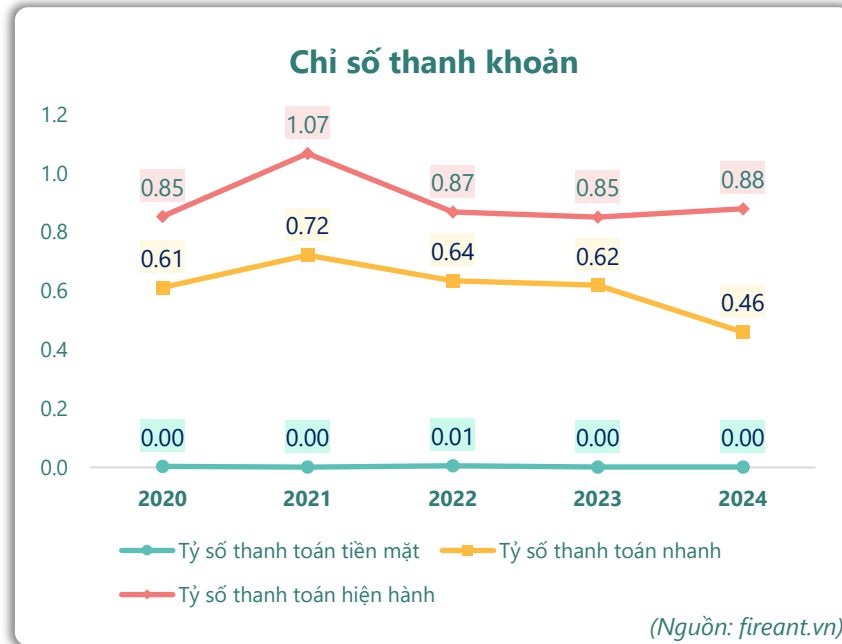
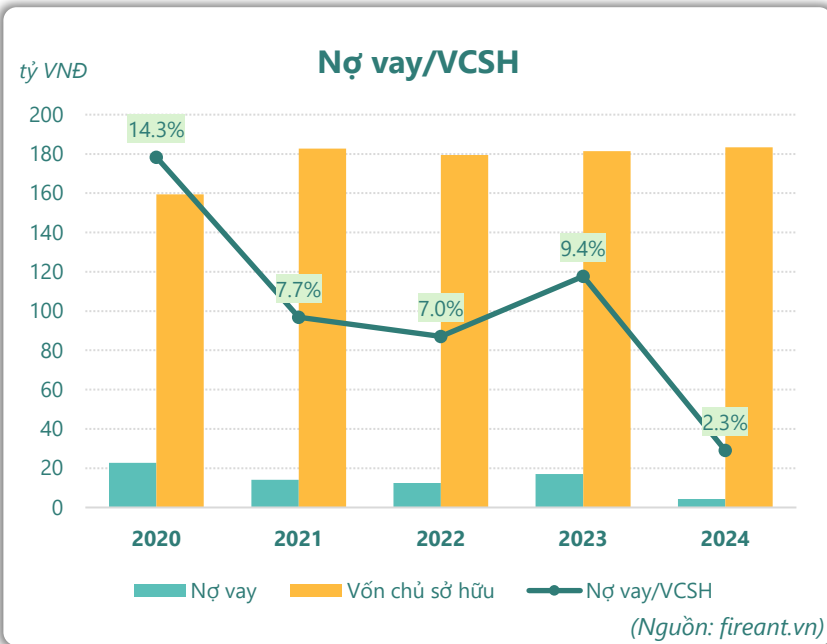
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,095	2,179	-49.7%	3,204	4,542	-29.5%
Giá vốn hàng bán	1,059	2,116	-50.0%	3,099	4,412	-29.8%
Lợi nhuận gộp	36.5	63.2	-42.2%	105	131	-19.4%
Doanh thu HĐTC	0.35	0.59	-41.3%	0.97	1.74	-44.2%
Chi phí TC	0.05	0.51	-89.5%	0.31	1.05	-70.0%
Chi phí lãi vay	0.05	0.51	-89.5%	0.31	1.05	-70.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	29.9	54.2	-44.8%	87.5	110	-20.3%
Chi phí QLDN	2.50	5.29	-52.8%	7.60	10.4	-26.6%
LN thuần từ HĐKD	4.39	3.83	14.6%	10.8	11.2	-3.3%
Lợi nhuận khác	0.60	0.38	57.3%	-0.36	0.23	-256%
LN trước thuế	4.99	4.22	18.2%	10.5	11.4	-8.5%
Lợi nhuận sau thuế	3.97	3.40	16.7%	8.13	9.12	-10.9%
LNST của CĐ cty mẹ	3.97	3.40	16.7%	8.13	9.12	-10.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.3	-20.4	0.82	-3.41	0.68	1.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.4	19.2	-0.05	4.06	-0.03	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.84	-0.17	-0.90	-0.73	-0.72	-0.36
Tiền đầu kỳ	0.81	1.87	0.49	0.37	0.29	0.22
Lưu chuyển tiền thuần	1.06	-1.37	-0.13	-0.08	-0.07	1.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.87	0.49	0.37	0.29	0.22	1.90

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	469	458	2.3%
Tài sản ngắn hạn	256	240	6.8%
Tiền và tương đương tiền	1.90	0.37	421%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.24	6.28	-64.3%
Phải thu ngắn hạn	183	116	57.8%
Hàng tồn kho	69.3	115	-39.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	3.10	-92.4%
Tài sản dài hạn	212	218	-2.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	129	140	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.30	1.13	14.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	82.2	76.7	7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	284	275	3.3%
Nợ ngắn hạn	283	273	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.36	2.25	-39.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	185	208	-11.1%
Nợ dài hạn	1.09	2.00	-45.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.09	2.00	-45.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	185	183	0.7%
Vốn chủ sở hữu	185	183	0.7%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

